

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>45,401,312,365</b>	<b>58,774,874,868</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22,029,559,227</b>	<b>21,340,556,155</b>
1. Tiền	111	V.01	2,429,559,227	1,340,556,155
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	19,600,000,000	20,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19,048,425,024</b>	<b>32,977,440,075</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15,168,483,862	30,661,189,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,788,670,209	1,466,781,882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3,161,049,809	3,072,084,792
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-2,069,778,856	-2,222,616,519
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,578,708,160</b>	<b>3,578,098,908</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3,578,708,160	3,578,098,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>744,619,954</b>	<b>878,779,780</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	389,333,031	370,836,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	355,286,923	507,943,460
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>7,723,993,616</b>	<b>26,164,233,147</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>184,004,800</b>	<b>184,004,800</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		184,004,800	184,004,800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>124,573,536</b>	<b>380,515,154</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	124,573,536	380,515,154
- Nguyên giá	222		6,658,160,354	6,658,160,354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6,533,586,818	-6,277,645,200
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		576,586,085	576,586,085
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-576,586,085	-576,586,085
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,811,310,413</b>	<b>24,631,310,413</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	6,811,310,413	24,631,310,413
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

03349  
 CÔNG T  
 CỔ PH  
 CÔNG NGHỆ TH  
 VIỆN THÔ  
 TỰ ĐỘNG  
 ĐẦU I  
 NG ĐA



<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>604,104,867</b>	<b>968,402,780</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	604,104,867	968,402,780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>53,125,305,981</b>	<b>84,939,108,015</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>13,673,442,168</b>	<b>46,631,793,097</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13,673,442,168</b>	<b>28,811,793,097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	7,646,360,986	23,640,228,978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,471,288,030	235,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	505,702,729	741,007,492
4. Phải trả người lao động	314		783,745,702	872,557,612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2,909,695,345	2,229,184,545
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	109,185,955	247,726,421
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	227,394,433	766,658,339
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,068,988	78,929,710
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>17,820,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	17,820,000,000
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>39,451,863,813</b>	<b>38,307,314,918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>39,451,863,813</b>	<b>38,307,314,918</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,352,900,000	42,352,900,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		693,848,548	629,057,511
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		448,600,139	448,600,139
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-4,043,484,874	-5,123,242,732
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>53,125,305,981</b>	<b>84,939,108,015</b>

0

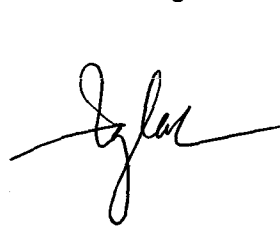
Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lan



Nguyễn Việt Anh



CÔNG TY CP CNTT, VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ

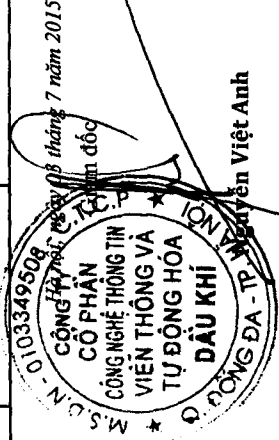
Tầng 17, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày: 01/4/2015 đến ngày: 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	0	10,462,175,487	27,165,545,203	15,510,957,113	25,800,451,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	8,505,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10,462,175,487	27,165,545,203	15,510,957,113	25,791,946,331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7,043,854,085	19,911,079,303	10,939,572,128	17,551,636,981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,418,321,402	7,254,465,900	4,571,384,985	8,240,309,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	215,006,227	424,086,226	262,372,060	562,389,321
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		0.0		0.0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0.0		0.0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	358,445,298	730,299,997	623,699,334	1,229,506,795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2,835,343,083	5,764,112,488	3,316,360,345	6,390,690,448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		439,539,248	1,184,139,641	893,697,366	1,182,501,428
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-13,482,476	0	0	0
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	39,590,746	5,088,928	5,819,720
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-13,482,476	-39,590,746	-5,088,928	-5,819,720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		426,056,772	1,144,548,895	888,608,438	1,176,681,708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		426,056,772	1,144,548,895	888,608,438	1,176,681,708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Kế toán trưởng  
Nguyễn Ngọc Lan

Người lập biểu  
Nguyễn Trung Kiên



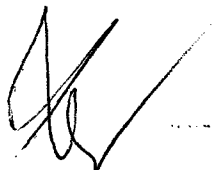
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	30.6.2015	30.6.2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,144,548,895	1,176,681,708
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	255,941,618	400,297,788
Các khoản dự phòng	03		293,743,035
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	-424,086,226	-562,389,321
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	976,404,287	1,308,333,210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13,929,015,051	-602,144,085
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-609,252	-260,150,520
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-14,909,992,863	-1,133,695,161
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	345,801,152	570,705,024
Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	114,374,405	5,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-190,075,934	-88,044,851
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>264,916,846</b>	<b>-199,996,383</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	424,086,226	606,501,641
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>424,086,226</b>	<b>606,501,641</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, vốn góp CSH	31		
2. Tiền trả vốn góp do phát hành trái phiếu chuyển đổi không thành	32		
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>689,003,072</b>	<b>406,505,258</b>
<b>Tiến và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>21,340,556,155</b>	<b>20,808,530,945</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>22,029,559,227</b>	<b>21,215,036,203</b>

Hà nội, ngày 03 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

  
Nguyễn Trung Kiên

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Lan







## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
  - Sửa chữa thiết bị điện;
  - Lắp đặt hệ thống điện;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
  - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: mua bán, cung cấp thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera);
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán, cung cấp, xây dựng các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
  - Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, hỗ trợ vận hành trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera), các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera), các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng thuộc lĩnh vực kinh doanh của Công ty; sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa; nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình), thẩm tra, tích hợp, đào tạo, cho thuê các trung tâm cơ sở dữ liệu (trừ bất động sản), các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, cung cấp các dịch vụ của trung tâm cơ sở dữ liệu và dịch vụ phục hồi dữ liệu;
  - Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thiết kế, phát triển, gia công, cung cấp, phân phối, bảo hành, bảo trì, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm; dịch vụ làm dữ liệu, cung cấp dịch vụ dữ liệu, tư vấn giải pháp, thiết kế xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình), bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu; cung cấp các nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng và đại lý kinh doanh các dịch vụ giá trị gia tăng, công nghệ quảng cáo trực tuyến trên các hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông;
  - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình);
  - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;



- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: nghiên cứu, tư vấn, thẩm tra, tích hợp, đào tạo (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép), chuyên giao công nghệ thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn và các yếu tố khác
  - Phải thu khách hàng: là các khoản phải thu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
  - Phải thu khác: gồm các khoản thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): PP khấu hao đường thẳng.
6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
  - Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn và các yếu tố khác



- Phải trả người bán: là các khoản phải trả liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
  - Phải trả khác: gồm các khoản trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ
10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
  11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
    - Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí phát sinh trong kỳ, trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng trong kỳ hoặc các chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng tính trước.
  13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
  14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
  15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
  16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu,
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của kỳ kế toán
  17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:
      - + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
      - + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
      - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
      - + Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
      - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày cuối kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
      - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
      - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
      - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày cuối kỳ; và
      - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
    - Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản Lãi tiền gửi ngân hàng.
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo dõi các khoản điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau khi bán hàng
  19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ, chi phí khấu hao tài sản cố định...



20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính như chi phí cho vay, đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí chung của Công ty

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại: số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm, xác định dựa theo các quy định hiện hành về thuế.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	628,776,310	462,195,185
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,800,782,917	878,360,970
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,429,559,227</b>	<b>1,340,556,155</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>19,600,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>19,600,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	19,600,000,000	20,000,000,000
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>b2. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19,600,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>15,168,483,862</b>	<b>30,661,189,920</b>
- Công ty CP Tư vấn quốc tế LHT	2,798,561,289	4,585,937,572
- Chi nhánh dự án Dây chuyền 2 - Nhà máy Xi măng Công Thanh	1,289,456,395	1,289,456,395
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà nội	1,864,410,134	1,864,410,134
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	1,000,746,600	1,050,746,600
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5,544,990,442	2,414,792,178
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	491,059,993
- Công ty CP Thương mại Dầu khí	-	7,592,479,424
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	647,095,000	647,095,000
- Cty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác DK PVEP	-	1,029,722,000
- Công ty TNHH ITV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	4,103,588,190
- Công ty TNHH Năng lượng Công nghệ	369,593,120	365,045,334
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	299,256,650	-
- Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí	511,500,000	493,504,880
- Các khách hàng khác	842,874,232	4,733,352,220





**b. Phải thu khách hàng dài hạn****c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

- Công ty TNHH 1TV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	4,103,588,190
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà nội	1,864,410,134	1,864,410,134
- Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	511,500,000	493,504,880
- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí	81,536,637	85,510,679
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5,544,990,442	2,414,792,178
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	491,059,993
- Công ty CP Thương mại Dầu khí	-	7,592,479,424
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	647,095,000	647,095,000
- Cty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác DK PVEP	-	1,029,722,000

**04. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>3,161,049,809</b>	<b>3,072,084,792</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	1,690,065,800	1,536,196,900
- Ký cược, ký quỹ	1,316,895,343	1,300,054,536
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác (lãi tiền gửi)	154,088,666	235,833,356
<b>b. Dài hạn</b>	<b>184,004,800</b>	<b>184,004,800</b>
- Ký cược, ký quỹ	184,004,800	184,004,800
<b>Cộng</b>	<b>3,345,054,609</b>	<b>3,256,089,592</b>

**05. Tài sản thiếu chờ xử****06. Nợ xấu**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà nội	1,864,410,134	-	1,864,410,134	-
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	1,000,746,600	-	1,050,746,600	-
- Công ty CP Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	578,250,750	-	578,250,750	-
- Công ty CP Liên Minh	-	-	152,837,663	-
- Chi nhánh dự án Dây chuyền 2 - Nhà máy Xi măng Công Thanh	1,289,456,395	-	1,289,456,395	-



07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3,578,708,160	3,578,098,908
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3,578,708,160</b>	<b>3,578,098,908</b>

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	6,811,310,413	24,631,310,413
- Chi phí dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời	6,811,310,413	24,631,310,413
<b>Cộng</b>	<b>6,811,310,413</b>	<b>24,631,310,413</b>

**09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	5,234,124,634	1,307,136,364	116,899,356	6,658,160,354
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	5,234,124,634	1,307,136,364	116,899,356	6,658,160,354
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
<b>Số dư đầu năm</b>		5,027,813,069	1,137,263,036	112,569,095	6,277,645,200
- Khấu hao trong năm		178,308,325	73,303,032	4,330,261	255,941,618
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác			-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	5,206,121,394	1,210,566,068	116,899,356	6,533,586,818
<b>Giá trị còn lại</b>					-
- Tại ngày đầu năm	-	206,311,565	169,873,328	4,330,261	380,515,154
- Tại ngày cuối kỳ		28,003,240	96,570,296	2	124,573,536

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.905.754.630



**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				576,586,085	576,586,085
- Mua trong năm				-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-	-
- Tăng do hợp nhất doanh nghiệp				-	-
- Tăng khác				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
<b>Số dư cuối năm</b>				576,586,085	576,586,085
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				576,586,085	576,586,085
- Khấu hao trong năm				-	-
- Tăng khác				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
<b>Số dư cuối năm</b>				576,586,085	576,586,085
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm				-	-
- Tại ngày cuối năm				-	-

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**13. Chi phí trả trước:**

**a. Ngắn hạn**

- Phí thuê văn phòng ICON4

- Chi phí khác

**b. Dài hạn**

- Chi phí phân loại lại TSCĐ theo thông tư 45

- Chi phí trang bị nội thất văn phòng làm việc Công ty

+ Chi nhánh

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

389,333,031

370,836,270

331,039,800

328,563,000

58,293,231

42,273,270

604,104,867

968,402,780

29,717,202

59,434,405

574,387,665

908,968,375

993,437,898

1,339,239,050

**14. Tài sản khác**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**



<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>7,646,360,986</b>	<b>23,640,228,978</b>
- Công ty CP Thương mại AIC	1,108,016,873	1,066,614,701
- Công ty TNHH 1TV TTCOM Việt Nam	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Fusheng Việt Nam	838,225,270	838,225,270
- Công ty CP Xây lắp Việt Nam	629,792,700	2,627,296,480
- Công ty CP Cơ điện Phú Thái HDL	97,390,920	-
- Công ty CP Tin Học Lạc Việt	412,898,640	412,898,640
- Công ty TNHH Kết nối mạng Sáng Tạo	-	1,487,443,000
- Công ty CP Bằng Hữu Kinh Doanh	453,532,200	1,389,048,705
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	-	1,095,541,700
- Công ty TNHH TM-DV Giải pháp công nghệ cuộc sống	-	-
- Các đối tượng khác	4,106,504,383	14,723,160,482
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>950,388,079</b>	<b>950,388,079</b>
- Công ty CP Vĩnh Trinh	292,105,430	292,105,430
- Công ty TNHH Azbil Việt Nam	229,758,909	229,758,909
- Công ty TNHH Công nghiệp Q	131,566,508	131,566,508
- Công ty TNHH Thương mại An Định Việt	107,796,472	107,796,472
- Các đối tượng khác	189,160,760	189,160,760
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>741,007,492</b>	<b>615,897,801</b>	<b>851,202,564</b>	<b>505,702,729</b>
- Thuế gia trị gia tăng	731,055,675	571,673,122	816,271,863	486,456,934
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9,951,817	44,224,679	34,930,701	19,245,795
<b>b. Phải thu</b>	<b>507,943,460</b>	<b>156,227,188</b>	<b>3,570,651</b>	<b>355,286,923</b>
- Thuế gia trị gia tăng	237,119,659	156,227,188	3,570,651	84,463,122
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,823,801	-	-	270,823,801
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2,909,695,345</b>	<b>2,229,184,545</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, dịch vụ	-	-
- Các khoản trích trước khác	2,909,695,345	2,229,184,545
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2,909,695,345</b>	<b>2,229,184,545</b>





<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	(65,392,268)	(160,453,514)
- Bảo hiểm y tế	93,576,010	77,116,557
- Bảo hiểm thất nghiệp	48,307,577	40,992,427
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150,903,114	809,002,869
<b>Cộng</b>	<b>227,394,433</b>	<b>766,658,339</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	109,185,955	247,726,421
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>109,185,955</b>	<b>247,726,421</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**21. Trái phiếu phát hành**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**23. Dự phòng phải trả**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**



a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>42,352,900,000</b>	<b>629,057,511</b>	<b>448,600,139</b>	<b>(5,954,821,066)</b>	<b>37,575,736,584</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-				-
- Lãi trong năm trước				1,295,820,745	1,295,820,745
- Tăng khác		-			-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>42,352,900,000</b>	<b>629,057,511</b>	<b>448,600,139</b>	<b>(5,123,242,732)</b>	<b>38,307,314,918</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-				-
- Lãi trong năm nay				1,144,548,895	1,144,548,895
- Tăng khác		64,791,037			64,791,037
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>42,352,900,000</b>	<b>693,848,548</b>	<b>448,600,139</b>	<b>64,791,037</b>	<b>39,451,863,813</b>



<b><i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i></b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty CP Thương mại Dầu khí (43,35%)	18,360,000,000	18,360,000,000
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN (11,9%)	5,040,000,000	5,040,000,000
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN (13,6%)	5,761,200,000	5,761,200,000
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (8,5%)	3,600,000,000	3,600,000,000
- Tổng công ty Dầu VN (8,5%)	3,600,000,000	3,600,000,000
- Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (11,85%)	5,018,100,000	5,018,100,000
- Cổ đông khác (2,3%)	973,600,000	973,600,000
<b>Cộng</b>	<b>42,352,900,000</b>	<b>42,352,900,000</b>

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42,352,900,000	42,352,900,000
+ Vốn góp đầu năm	42,352,900,000	42,352,900,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	42,352,900,000	42,352,900,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>	<b>42,352,900,000</b>	<b>42,352,900,000</b>

***d. Cổ phiếu***

***đ. Cổ tức***

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

***e. Các quỹ của doanh nghiệp:***

- Quỹ đầu tư phát triển: 693,848,548
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 448,600,139

***g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể***

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**28. Nguồn kinh phí**

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VNĐ*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	2,974,008,324	5,856,182,256
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,488,167,163	9,654,774,857
<b>Cộng</b>	<b>10,462,175,487</b>	<b>15,510,957,113</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7,963,941,538	10,702,706,415
- Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	465,000,000	465,000,000
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	0	45,600,000
- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí VN	74,124,215	77,736,981
- Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	0	65,440,169
- Công ty TNHH I TV Lọc hóa dầu Bình Sơn	0	1,598,741,939
- Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật DK	0	234,800,000
- Công ty CP DV lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa CT DK biển PTSC	0	1,169,600,000
- Công ty CP Thương mại Dầu khí	1,437,645,000	0
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	-	8,505,000
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>8,505,000</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2,998,919,417	5,547,981,061
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,044,934,668	5,391,591,067
- Chi phí hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>7,043,854,085</b>	<b>10,939,572,128</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215,006,227	262,372,060
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>215,006,227</b>	<b>262,372,060</b>





## 5. Chi phí tài chính

### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác (điều chỉnh giảm do ghi trùng trong quý 1)

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
-13,482,476	-
<b>-13,482,476</b>	<b>-</b>

### 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
0	5,088,928
<b>0</b>	<b>5,088,928</b>

### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí tiền lương, bảo hiểm, ăn trưa, xăng xe
- Chi phí VPP, chuyển phát nhanh, vật liệu sửa chữa TSCĐ, lệ phí
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Cước điện thoại, viễn thông
- Chi phí đào tạo
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí dịch vụ văn phòng
- Chi phí tiếp khách, quà tặng
- Chi phí công tác phí cho CB đi công tác
- Chi phí hoạt động xe ô tô
- Chi phí khác

- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi

- Chi phí quản lý của Chi nhánh

+ Tiền lương

+ Đồ dùng văn phòng

+ Cước điện thoại

+ Điện, nước

+ Tiếp khách

+ Phương tiện

+ Chi phí khác

Năm nay	Năm trước
<b>2,835,343,083</b>	<b>3,316,360,345</b>
1,017,909,130	1,174,775,672
33,969,161	42,012,823
36,651,516	42,469,566
14,858,601	35,658,153
93,484,524	116,433,153
0	2,000,000
635,496,791	334,886,378
118,676,609	122,076,609
22,581,525	20,385,763
262,378,092	391,263,885
70,030,365	178,398,444
60,418,816	152,515,818
79,474,636	136,956,181
189,845,909	117,703,182
0	293,743,035
199,567,408	155,081,683
28,005,991	
49,254,756	10,888,012
7,964,760	
1,421,818	
61,900,000	
21,228,181	
29,791,902	144,193,671



<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>358,445,298</b>	<b>623,699,334</b>
- Chi phí tiền lương, bảo hiểm	196,665,036	230,151,038
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87,745,680	148,164,854
- Chi phí bảo hành	8,155,454	-
- Chi phí bán hàng khác	10,217,994	203,775,988
- Chi phí tiếp khách, quà tặng	1,200,000	21,480,909
- Chi phí công tác phí cho CB đi công tác	19,094,818	14,704,545
- Chi phí bán hàng của Chi nhánh	35,366,316	5,422,000
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,604,034	34,527,991
- Chi phí nhân công	3,267,614,820	3,091,501,490
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	124,397,196	190,634,420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,617,541	1,055,247,974
- Chi phí khác bằng tiền	662,589,453	961,197,016
<b>Cộng</b>	<b>5,218,823,044</b>	<b>5,333,108,891</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** **Năm nay** **Năm trước**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không có**

**VIII. Những thông tin khác: không có**

Người lập



**Nguyễn Trung Kiên**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Lan**

Ngày 03 tháng 7 năm 2015



**Nguyễn Việt Anh**

